aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
Ký ngày: 30/7/2020 14:14:33

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên
Ông Lê Bá Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Long Châu	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
Km9, Xa lộ Hà Nội, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

Số: 310720001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được lập ngày 23 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 và Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính về việc Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh . Những yếu tố này dẫn đến sự quan ngại về khả năng hoạt động liên tục của Công ty . Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này cũng được trình bày tại Thuyết minh số 01. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán Deloite Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có lưu ý vấn đề nhấn mạnh liên quan đến việc di dời nhà máy đối với báo cáo tài chính này tại ngày 03 tháng 03 năm 2020.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán Deloite Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần có lưu ý vấn đề nhấn mạnh liên quan đến việc di dời nhà máy đối với báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 08 năm 2019.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0309111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
QUẬN 4 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**366,536,299,125**	**435,088,175,797**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**21,048,925,347**	**21,736,996,294**
111	1. Tiền		1,048,925,347	6,236,996,294
112	2. Các khoản tương đương tiền		20,000,000,000	15,500,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**163,244,712,318**	**107,600,988,640**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	165,404,847,667	109,430,014,789
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	286,227,798	335,752,576
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	404,951,153	686,535,575
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,851,314,300)	(2,851,314,300)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**178,693,220,193**	**288,305,824,677**
141	1. Hàng tồn kho		178,715,599,240	288,353,612,123
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22,379,047)	(47,787,446)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3,549,441,267**	**17,444,366,186**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3,549,206,835	3,916,268,226
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	13,527,650,728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	234,432	447,232
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**38,644,584,639**	**45,352,813,598**
220	**II. Tài sản cố định**		**35,707,991,806**	**42,144,690,084**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35,707,991,806	42,144,690,084
222	- *Nguyên giá*		*322,624,387,537*	*322,719,132,080*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(286,916,395,731)*	*(280,574,441,996)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	9	**1,499,106,887**	**980,450,018**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,499,106,887	980,450,018
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1,437,485,946**	**2,227,673,496**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1,437,485,946	2,227,673,496
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**405,180,883,764**	**480,440,989,395**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**143,478,120,409**	**207,246,227,825**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**92,430,120,409**	**156,198,227,825**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	50,139,601,982	54,721,141,376
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13,580,883	13,579,883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5,545,741,971	2,069,831,462
314	4. Phải trả người lao động		18,848,193,954	19,119,600,454
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9,163,082,568	1,668,867,552
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1,799,917,150	1,717,206,712
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	69,322,171,507
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	3,866,462,468	6,000,000,000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,053,539,433	1,565,828,879
330	**II. Nợ dài hạn**		**51,048,000,000**	**51,048,000,000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	51,048,000,000	51,048,000,000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**261,702,763,355**	**273,194,761,570**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**261,702,763,355**	**273,194,761,570**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122,253,930,000	122,253,930,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*122,253,930,000*	*122,253,930,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17,708,334,281	17,708,334,281
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19,752,106,672	19,752,106,672
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101,988,392,402	113,480,390,617
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*85,505,103,587*	*84,109,548,721*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*16,483,288,815*	*29,370,841,896*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**405,180,883,764**	**480,440,989,395**

M.S.D.N: 0305409326-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Kha	Đỗ Thị Long Châu	Nguyễn Xuân Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	981,355,388,458	1,234,903,543,924
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	9,281,782,931	5,861,129,328
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		972,073,605,527	1,229,042,414,596
11	**4. Giá vốn hàng bán**	22	930,370,592,503	1,173,464,688,363
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		41,703,013,024	55,577,726,233
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	919,860,036	947,913,767
22	7. Chi phí tài chính	24	947,035,764	1,348,208,390
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*793,015,283*	*1,070,377,742*
25	8. Chi phí bán hàng	25	7,546,209,191	8,702,240,509
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13,810,345,418	17,289,137,555
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		20,319,282,687	29,186,053,546
31	11. Thu nhập khác	27	301,205,900	159,753,000
32	12. Chi phí khác		-	40,000,000
40	**13. Lợi nhuận khác**		301,205,900	119,753,000
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		20,620,488,587	29,305,806,546
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4,137,199,772	5,903,675,897
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		16,483,288,815	23,402,130,649
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	29	1,186	1,626

M.S.D.N: 0305409326-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Kha	Đỗ Thị Long Châu	Nguyễn Xuân Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*20,620,488,587*	*29,305,806,546*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,085,203,733	7,232,583,718
03	- Các khoản dự phòng		(2,158,945,931)	3,900,000,000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1,235,380)	226,878,438
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(521,675,891)	(893,560,136)
06	- Chi phí lãi vay		793,015,283	1,070,377,742
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*25,816,850,401*	*40,842,086,308*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42,174,010,835)	20,240,014,860
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		109,638,012,883	(5,888,876,395)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3,010,813,160	(36,464,306,996)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,157,248,941	235,340,156
14	- Tiền lãi vay đã trả		(834,067,153)	(1,001,948,196)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,665,191,462)	(3,377,768,128)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,036,790,476)	(2,494,265,300)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*92,912,865,459*	*12,090,276,309*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(648,505,455)	(2,676,821,590)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		256,692,400	159,753,000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		323,134,176	740,839,792
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(68,678,879)*	*(1,776,228,798)*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		87,563,408,889	158,510,273,405
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(156,885,580,396)	(181,288,784,559)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24,211,321,400)	(30,206,644,145)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(93,533,492,907)*	*(52,985,155,299)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(689,306,327)**	**(42,671,107,788)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21,736,996,294	48,381,217,520
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,235,380	(473,536)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	21,048,925,347	5,709,636,196

M.S.D.N: 0305409326-C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
Q.THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Kha	Đỗ Thị Long Châu	Nguyễn Xuân Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất sắt, thép, gang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ , argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh. Những yếu tố này dẫn đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty; tuy nhiên:

- Công ty đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt sử dụng khoản lợi nhuận để lại từ năm 2018 trở về trước là 84 tỷ đồng và quỹ đầu tư phát triển doanh nghiệp là 19 tỷ đồng tạm sử dụng bổ sung nguồn vốn lưu động;
- Công ty đã có kế hoạch tiếp tục kinh doanh sản xuất, thương mại và đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng ít nhất một năm kể từ ngày báo cáo này được phát hành
- Đồng thời, Công ty cũng đã nhận được cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn của Công ty)

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ hoạt động tốt trong năm tiếp theo. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19 diễn ra trong những tháng đầu năm, sản lượng thép bán được kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước. Đồng thời, các khoản chiết khấu thương mại phải trả trong kỳ cũng tăng mạnh khiến cho lợi nhuận gộp của Công ty giảm13,072 tỷ đồng, tương ứng khoảng 23,5% so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	92,533,970	132,344,317
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	956,391,377	6,104,651,977
Các khoản tương đương tiền (*)	20,000,000,000	15,500,000,000
	21,048,925,347	**21,736,996,294**

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,25%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chip Mong Group Co., Ltd	20,735,383,779	-	22,375,356,441	-
Công ty TNHH MTV TM&DV Vận tải Lợi Mỹ 2 (*)	2,851,314,300	(2,851,314,300)	2,851,314,300	(2,851,314,300)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	68,701,223,838	-	67,621,975,453	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	11,240,104,095	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	52,170,866,000	-	5,341,264,500	-
Công ty TNHH Thép Vina KYOEI	20,836,059,750	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	110,000,000	-	-	-
	165,404,847,667	**(2,851,314,300)**	**109,430,014,789**	**(2,851,314,300)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	141,818,149,588	**-**	**84,203,344,048**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

(*) Đây là phải thu khó đòi từ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 từ năm 2013 căn cứ theo Hợp đồng mua bán thép số 53/VKC-KHKD và các hóa đơn chứng từ có liên quan. Suốt từ thời điểm phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho đến nay, Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 mới chỉ thanh toán được hơn 100.000.000 đồng vào cuối năm 2013, và số tiền còn lại đơn vị này phải thanh toán cho Công ty là 2.851.314.300 đồng. Trong quá trình thu hồi công nợ cho đến nay, Công ty không nhận được bất kỳ dấu hiệu sẽ được thanh toán nốt khoản phải thu tồn đọng này và khách hàng có dấu hiệu bỏ trốn.

Ngày 06 tháng 6 năm 2018, Công ty đã gửi đơn kiện Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 tới Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Ngày 05 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận được Bản án số 26/2019/KDTM-ST từ Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ quyết định Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 phải trả số tiền nợ cho Công ty.

Ngày 04 tháng 03 năm 2020, theo Quyết định thi hành án số 1164/QĐ-CCTHADS của Chi cục thi hành án dân sự Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ buộc Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 phải trả số tiền nợ nêu trên cho Công ty. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ này

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	31,346,200	-	156,980,000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	87,941,598	-	-	-
Các đối tượng khác	166,940,000	-	178,772,576	-
	286,227,798	**-**	**335,752,576**	**-**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	87,941,598	**-**	**-**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	58,150,685	-
Tạm ứng	80,166,000	-	37,978,000	-
Ký cược, ký quỹ	110,000,000	-	110,000,000	-
Phải thu Thuế TNCN của CBNV	-	-	381,274,800	-
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	1,771,963	-	77,756,235	-
Phải thu khác	213,013,190	-	21,375,855	-
	404,951,153	**-**	**686,535,575**	**-**
b) Phải thu khác là các bên liên quan				
	1,771,963	**-**	**77,756,235**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV TM&DV Vận tải Lợi Mỹ 2	2,851,314,300	-	2,851,314,300	-
	2,851,314,300	**-**	**2,851,314,300**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	62,351,842,926	-	66,396,435,190	-
Công cụ, dụng cụ	195,725,322	-	261,043,928	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,543,763,855	-	34,375,217,461	-
Thành phẩm	105,899,035,642	(110,835)	186,213,747,557	(3,462,714)
Hàng gửi đi bán	725,231,495	(22,268,212)	1,107,167,987	(44,324,732)
	178,715,599,240	**(22,379,047)**	**288,353,612,123**	**(47,787,446)**

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**980,450,018**	**980,450,018**
- Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức (*)	703,360,018	703,360,018
- Thiết bị chế biến liệu	277,090,000	277,090,000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**518,656,869**	**-**
- Sửa chữa gia cố cột cán 2	67,857,486	-
- Sửa chữa dầm ray cầu trục phân xưởng cán	206,947,684	-
- Sửa chữa hệ thống mạng lan	69,500,000	-
- Sửa chữa mái các phân xưởng	174,351,699	-
	1,499,106,887	**980,450,018**

(*) Đây là các chi phí tư vấn viết báo cáo nghiên cứu khả thi và thẩm định dự án để di dời nhà máy thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42,138,028,976	244,869,412,381	30,960,721,891	4,750,968,832	322,719,132,080
- Mua trong kỳ	-	-	648,505,455	-	648,505,455
- Phân loại lại tài sản	-	758,133,500	(758,133,500)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(743,249,998)	-	-	(743,249,998)
Số dư cuối kỳ	**42,138,028,976**	**244,884,295,883**	**30,851,093,846**	**4,750,968,832**	**322,624,387,537**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39,610,005,238	212,122,435,699	25,825,181,300	3,016,819,759	280,574,441,996
- Khấu hao trong kỳ	396,051,132	5,704,138,138	773,587,453	211,427,010	7,085,203,733
- Phân loại lại tài sản	-	758,133,500	(758,133,500)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(743,249,998)	-	-	(743,249,998)
Số dư cuối kỳ	**40,006,056,370**	**217,841,457,339**	**25,840,635,253**	**3,228,246,769**	**286,916,395,731**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2,528,023,738	32,746,976,682	5,135,540,591	1,734,149,073	42,144,690,084
Tại ngày cuối kỳ	**2,131,972,606**	**27,042,838,544**	**5,010,458,593**	**1,522,722,063**	**35,707,991,806**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.170.798.674 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,704,618,502	3,564,182,393
Chi phí bảo hiểm	844,588,333	352,085,833
	3,549,206,835	**3,916,268,226**
b) Dài hạn		
Chi phí thay thế và sửa chữa thiết bị	1,437,485,946	2,227,673,496
	1,437,485,946	**2,227,673,496**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thép Quốc Dũng	-	-	6,156,389,800	6,156,389,800
Công ty TNHH TMDV XNK VietSteel	-	-	6,103,984,700	6,103,984,700
Công ty TNHH MTV Phương Phụng Phát	-	-	5,404,783,450	5,404,783,450
Công ty CP TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	1,724,074,000	1,724,074,000	4,536,935,700	4,536,935,700
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	725,619,349	725,619,349	2,733,867,021	2,733,867,021
Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	4,740,320,200	4,740,320,200	1,320,085,800	1,320,085,800
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	4,202,751,300	4,202,751,300	-	-
Công ty CP Luyện Kim đen Thái Nguyên	8,502,258,600	8,502,258,600	-	-
Công ty CP TMDV VÀ XNK Hồng Phúc	8,298,220,700	8,298,220,700	-	-
Phải trả các đối tượng khác	21,946,357,833	21,946,357,833	28,465,094,905	28,465,094,905
	50,139,601,982	**50,139,601,982**	**54,721,141,376**	**54,721,141,376**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	1,620,720,045	**1,620,720,045**	**2,431,054,358**	**2,431,054,358**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2,156,026,459	783,038,260	-	1,372,988,199
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	250,212,792	250,212,792	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,665,191,462	4,137,199,772	1,665,191,462	-	4,137,199,772
Thuế Thu nhập cá nhân	-	404,640,000	619,345,400	988,431,400	-	35,554,000
Thuế Tài nguyên	447,232	-	1,342,320	1,129,520	234,432	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4,492,181,709	4,492,181,709	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	447,232	**2,069,831,462**	**11,659,308,452**	**8,183,185,143**	**234,432**	**5,545,741,971**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	41,051,870
- Trích trước chi phí điện, nước, điện thoại	3,537,769,206	1,313,719,652
- Chi phí bán hàng trích trước	1,757,883,724	301,296,030
- Trích trước tiền đồng phục	1,310,500,000	-
- Trích trước tiền giày	1,083,500,000	-
- Chi phí phải trả khác	1,473,429,638	12,800,000
	9,163,082,568	**1,668,867,552**

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	241,501,217	237,824,273
- Bảo hiểm xã hội	71,961,504	12,409,500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	110,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	468,440,230	228,975,630
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,018,014,199	1,127,997,309
	1,799,917,150	**1,717,206,712**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,048,000,000	1,048,000,000
- Công ty CP Phát triển và Tài trợ địa ốc R.C (*)	50,000,000,000	50,000,000,000
	51,048,000,000	**51,048,000,000**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**41,713,563**	**5,010,543**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

(*) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn tất thủ tục liên quan đến việc Công ty việc rời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ vốn góp như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) 74%

Vốn điều lệ ban đầu của doanh nghiệp mới là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ đồng để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chấm dứt hiệu lực. Đồng thời REFICO cũng xác nhận khi hoàn trả số tiền cọc Công ty không cần thanh toán tiền phạt cũng như lãi suất phát sinh. Khi Công ty chưa hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác với Công ty để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất của Công ty hiện tại.

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	36.846.021.859	36.846.021.859	-	36.846.021.859	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. Hồ Chí Minh	32.476.149.648	32.476.149.648	30.452.521.902	62.928.671.550	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	57.110.886.987	57.110.886.987	-	-
	69.322.171.507	**69.322.171.507**	**87.563.408.889**	**156.885.580.396**	-	-

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng phải trả quỹ tiền lương dự phòng	-	6.000.000.000
Dự phòng chi phí ngừng việc do Covid	802.000.000	-
Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	3.064.462.468	-
	3.866.462.468	**6.000.000.000**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122,253,930,000	17,708,334,281	19,752,106,672	118,106,669,324	277,821,040,277
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	23,402,130,649	23,402,130,649
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3,433,638,103)	(3,433,638,103)
Chia cổ tức	-	-	-	(30,563,482,500)	(30,563,482,500)
Số dư cuối kỳ trước	**122,253,930,000**	**17,708,334,281**	**19,752,106,672**	**107,511,679,370**	**267,226,050,323**
Số dư đầu năm nay	**122,253,930,000**	**17,708,334,281**	**19,752,106,672**	**113,480,390,617**	**273,194,761,570**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	16,483,288,815	16,483,288,815
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3,524,501,030)	(3,524,501,030)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(24,450,786,000)	(24,450,786,000)
Số dư cuối kỳ này	**122,253,930,000**	**17,708,334,281**	**19,752,106,672**	**101,988,392,402**	**261,702,763,355**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 195 ngày 20/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	29,370,841,896
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2.00%	587,416,840
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.00%	2,937,084,190
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	83.25%	24,450,786,000
Lợi nhuận chưa phân phối để lại đầu tư di dời	4.75%	1,395,554,866

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65.0%	79,465,100,000	65.0%	79,465,100,000
Công ty Cổ phần Gemadept	10.9%	13,321,950,000	10.9%	13,321,950,000
Ông Lê Bá Phương	7.0%	8,576,740,000	7.0%	8,576,740,000
Các cổ đông khác	17.1%	20,890,140,000	17.1%	20,890,140,000
	100%	**122,253,930,000**	**100%**	**122,253,930,000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122,253,930,000	122,253,930,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*122,253,930,000*	*122,253,930,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*122,253,930,000*	*122,253,930,000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	228,975,630	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	24,450,786,000	30,563,482,500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*24,450,786,000*	*30,563,482,500*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(24,211,321,400)	(30,206,644,145)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*(24,211,321,400)*	*(30,206,644,145)*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	468,440,230	356,838,355

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,225,393	12,225,393
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12,225,393	12,225,393
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12,225,393*	*12,225,393*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,225,393	12,225,393
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12,225,393*	*12,225,393*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

e) **Các quỹ công ty**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19,752,106,672	19,752,106,672
	19,752,106,672	**19,752,106,672**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Bá, phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc; diện tích khu đất thuê là 67.045 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) **Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	8,204.47	9,340.00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	972,262,119,758	1,232,760,495,774
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	9,093,268,700	2,143,048,150
	981,355,388,458	**1,234,903,543,924**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**920,942,658,160**	**1,168,109,768,370**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9,281,782,931	5,515,523,128
Hàng bán bị trả lại	-	345,606,200
	9,281,782,931	**5,861,129,328**
Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan	**8,239,771,882**	**5,030,717,314**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	921,432,859,125	1,171,493,538,670
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,963,141,777	1,971,149,693
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25,408,399)	-
	930,370,592,503	**1,173,464,688,363**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	264,983,491	740,839,792
Lãi bán hàng trả chậm	223,909,418	152,720,344
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	429,731,747	54,353,631
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,235,380	-
	919,860,036	**947,913,767**
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**223,909,418**	**152,720,341**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	793,015,283	1,070,377,742
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	154,020,481	50,952,210
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	226,878,438
	947,035,764	**1,348,208,390**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,633,995,394	4,468,160,995
Chi phí khác bằng tiền	2,912,213,797	4,234,079,514
	7,546,209,191	**8,702,240,509**
Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)*	**3,274,353,878**	**5,060,290,798**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,370,885,713	1,762,574,771
Chi phí nhân công	6,766,314,927	7,599,004,268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130,172,785	112,946,863
Thuế, phí, lệ phí	4,517,370,903	2,361,511,343
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(6,000,000,000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,027,182,235	1,340,284,652
Chi phí khác bằng tiền	5,998,418,855	4,112,815,658
	13,810,345,418	**17,289,137,555**

27 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	256,692,400	159,753,000
Thu nhập khác	44,513,500	-
	301,205,900	**159,753,000**
Thu nhập khác đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)*	**250,000,000**	**-**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,620,488,587	29,305,806,546
Các khoản điều chỉnh tăng	66,000,000	213,066,800
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành*	*66,000,000*	*66,000,000*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	-	*107,066,800*
- *Phạt hành chính*	-	*40,000,000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(489,729)	(493,861)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*(489,729)*	*(493,861)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	20,685,998,858	29,518,379,485
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**4,137,199,772**	**5,903,675,897**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1,665,191,462	1,356,085,069
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1,665,191,462)	(3,377,768,128)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**4,137,199,772**	**3,881,992,838**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16,483,288,815	23,402,130,649
Các khoản điều chỉnh:	(1,977,994,658)	(3,524,501,030)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*	*(1,977,994,658)*	*(3,524,501,030)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14,505,294,157	19,877,629,619
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,225,393	12,225,393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,186**	**1,626**

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 12% như phê duyệt tại Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông năm 2020 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	671,133,363,854	1,063,285,888,436
Chi phí nhân công	50,874,635,152	48,392,274,256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,085,203,733	7,232,583,718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104,001,995,139	115,510,748,503
Chi phí khác bằng tiền	14,191,936,351	21,716,496,942
	847,287,134,229	**1,256,137,991,855**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21,048,925,347	-	21,736,996,294	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165,809,798,820	(2,851,314,300)	110,116,550,364	(2,851,314,300)
	186,858,724,167	**(2,851,314,300)**	**131,853,546,658**	**(2,851,314,300)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	69,322,171,507
Phải trả người bán, phải trả khác	102,987,519,132	107,486,348,088
Chi phí phải trả	9,163,082,568	1,668,867,552
	112,150,601,700	**178,477,387,147**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21,048,925,347	-	-	21,048,925,347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162,958,484,520	-	-	162,958,484,520
	184,007,409,867	**-**	**-**	**184,007,409,867**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21,736,996,294	-	-	21,736,996,294
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107,265,236,064	-	-	107,265,236,064
	129,002,232,358	**-**	**-**	**129,002,232,358**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	51,939,519,132	51,048,000,000	-	102,987,519,132
Chi phí phải trả	9,163,082,568	-	-	9,163,082,568
	61,102,601,700	**51,048,000,000**	**-**	**112,150,601,700**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	69,322,171,507	-	-	69,322,171,507
Phải trả người bán, phải trả khác	56,438,348,088	51,048,000,000	-	107,486,348,088
Chi phí phải trả	1,668,867,552	-	-	1,668,867,552
	127,429,387,147	**51,048,000,000**	-	**178,477,387,147**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	87,563,408,889	158,510,273,405

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	156,885,580,396	181,288,784,559

33 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND TP Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn TP Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời Công ty lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè; tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ đồng và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, UBND TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, sau có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè. Tổng Công ty Thép Việt Nam đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thép, Công ty đã:

+ Công ty có Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.

+ Công ty có Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi UBND Tp. Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh

+ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SICI có kiến nghị UBND Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian trên khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho 400 lao động.

+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD - ĐT4 về việc gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi UBND Tp. Hồ Chí Minh

+ Công ty có Công văn số 773/VKC-KT gửi UBND Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty thép - CTCP có Công văn số 120/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày 03/03/2020.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Vicasa VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Tư vấn MDC VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gemadept	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**920,942,658,160**	**1,168,109,768,370**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	754,362,089,260	1,146,210,699,614
Công ty Thép Tây Đô	9,098,522,900	18,867,437,000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa VNSTEEL	-	2,496,655,331
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	141,400,000	288,776,425
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	159,360,000	246,200,000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	47,428,060,000	-
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	109,021,751,000	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	731,475,000	-
Giảm trừ doanh thu	**8,239,771,882**	5,030,717,314
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	8,239,771,882	5,030,717,314
Lãi bán hàng chậm trả	**223,909,418**	152,720,341
Công ty Thép Tây Đô	214,756,443	114,024,947
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	9,152,975	38,695,394
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	**14,803,070,957**	**35,773,409,521**
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	10,130,720,000	27,558,618,500
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	540,668,000	3,345,680,000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	2,570,102,500	3,296,845,000
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	918,420,377	922,284,883
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	393,165,080	-
Công Ty TNHH MTV Tư vấn MDC VNSTEEL	-	277,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	173,064,338
Công ty TNHH Nippovina	172,500,000	116,256,800
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	77,495,000	83,660,000
Chi phí sử dụng thương hiệu thép chữ V	**3,206,084,197**	**4,234,079,514**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	3,206,084,197	4,234,079,514
Chi phí vận chuyển thép	**68,269,681**	**826,211,284**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	68,269,681	826,211,284
Thu nhập khác	**250,000,000**	-
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	250,000,000	-
Cổ tức chi trả	**18,557,410,000**	**23,196,762,500**
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	15,893,020,000	19,866,275,000
Công ty Cổ phần Gemadept	2,664,390,000	3,330,487,500

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán :

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**141,818,149,588**	**84,203,344,048**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	68,701,223,838	67,621,975,453
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	11,240,104,095
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	52,170,866,000	5,341,264,500
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	20,836,059,750	-
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	110,000,000	-

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp	**87,941,598**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Miền Nam	87,941,598	-
Phải thu khác	**1,771,963**	77,756,235
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1,771,963	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	77,756,235
Phải trả người bán ngắn hạn	**1,620,720,045**	**2,431,054,358**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	585,226,283	477,911,113
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim	248,952,000	375,100,000
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	443,547,500	850,030,500
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	153,244,262	175,661,119
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Miền Nam	-	552,351,626
Công ty TNHH Nippovina	189,750,000	-
Phải trả khác	**41,713,563**	**5,010,543**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	5,010,543
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	41,713,563	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	392,500,000	375,512,000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1,339,300,000	1,318,873,000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloite Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Kết quả kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloite Việt Nam.

Nguyễn Anh Kha	**Đỗ Thị Long Châu**	**Nguyễn Xuân Tiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2020